

Mở đầu

TS. Nolwen Henaff, TS. Jean-Yves Martin

Mối quan hệ giữa Nhà nước và xã hội ở Việt Nam trải qua những xu thế tương phản nhau. Chủ nghĩa duy ý chí được tôi luyện trong lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc khỏi ách xâm lược nước ngoài là đặc trưng lớn của đường lối chính trị của Việt Nam, mặc dù vậy, trước những yêu cầu cấp bách của từng giai đoạn lịch sử, chủ nghĩa duy ý chí có thể đôi khi biểu hiện không đậm nét. Chủ nghĩa duy ý chí tìm mọi cách tối đa hóa lợi ích tập thể, còn cung cách tự do hành động lại quan tâm nhiều hơn tới lợi ích của cá nhân nằm trong tập thể, có xu hướng góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế; việc tạo được thế cân đối hài hòa giữa chủ nghĩa ý chí và cung cách tự do hành động là một điều không dễ dàng. Trong quá trình lãnh đạo, Nhà nước luôn tìm và tạo một thế cân đối hài hòa, tuy nhiên, thế cân bằng này lại là thế cân bằng biện chứng. Vượt quá thế cân bằng đòi hỏi phải điều chỉnh. Vì vậy, cung cách tự do hành động làm nảy sinh những xu thế hành động vô chính phủ và sẽ dẫn tới những ý tưởng, xu hướng mệnh lệnh. Công tác điều chỉnh, hiệu chỉnh có thể tạo ra những phản ứng mang tính mệnh lệnh, đây là một thực tế rất lớn bao quát tổng thể các xu thế, hoạt động đã quan sát được.

Nhà nước cần thường xuyên tìm ra và tạo được trạng thái cân đối hài hòa giữa các cấp thực hiện. Thẩm quyền của Nhà nước cần có hiệu lực tới tận cấp cơ sở, tới tận vùng núi xa xôi hẻo lánh nhất. Các cấp của Nhà nước cần phối hợp chặt chẽ từ trên xuống dưới cũng

như giữa các cơ quan cùng cấp trên cùng một địa bàn, tại cùng một địa phương. Nhà nước cần thường xuyên quan tâm tới lợi ích tập thể, thể nhưng khái niệm tập thể cũng thay đổi theo từng cấp và có thể dẫn đến tình trạng động cơ thi đua không đúng giữa cùng một cấp nhưng lại thuộc địa phương khác nhau. Nói một cách khác, ở Việt Nam, quan hệ cân đối hài hòa về quyền hạn trong lãnh đạo khi thì tập trung ở trung ương, khi thì tập trung về địa phương, khi thì nghiêng về quyền lực trung ương và khi thì quyền tự chủ lại thuộc về làng xã [Nguyễn Tùng và Nguyễn Dương Bình, 1999 : 85-108], và giữa tập thể và cá nhân [Boudarel, 1983 : 31-106].

Lịch sử hiện đại Việt Nam có thể chia thành nhiều thời kỳ, mỗi thời kỳ lại có một mối cân đối hài hòa khác nhau. Từ khi giành được độc lập, trên thực tế, và cũng là điều đương nhiên, chủ nghĩa ý chí cách mạng tuân thủ bước đi mang tính mệnh lệnh nhằm đặt nền móng cơ bản cho đất nước theo phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa với mục tiêu một dân tộc có học vấn, đất nước giàu mạnh và phồn vinh [Beresford, 1988].

Tuy nhiên, trong suốt quá trình lịch sử, điều sớm cảm nhận được là mục tiêu hiệu quả kinh tế ngày càng lớn hơn dựa trên cơ sở tự do sáng tạo cá nhân ngày càng tăng, mục tiêu hiệu quả kinh tế này làm nảy sinh nhiều ý định cải cách, ban đầu xuất phát từ cấp cơ sở, sau đó mở rộng và phổ cập. Trong phạm vi thu gọn, rất thuận lợi cho công tác đánh giá, địa bàn, địa phương, vừa là môi trường thử nghiệm, vừa là nguồn gốc của sáng kiến, thử nghiệm [Dặng Phong, Lê Văn Cường, 1997]. Nếu đôi khi Trung ương mất đi sức sáng tạo của mình thì điều đó không có nghĩa Trung ương mất đi khả năng quan sát, khả năng đánh giá và phản ứng một cách rất thực tiễn. Do đó, Đổi Mới thuộc lô-gích của một quá trình diễn biến, tuyệt đối không phải là đột biến làm gián đoạn quá khứ với hiện tại.

Trong nhiều thế kỷ, Việt Nam lần lượt bị chia cắt và thống nhất [Lê Thành Khôi, 1992 ; Brocheux, Hémerly, 1995]. Trong lịch sử

đầy biến động này, các thời kỳ đất nước sống trong độc lập và hòa bình thật ngắn ngủi. Từ 1954 đến 1975, Việt Nam là một đất nước có chiến tranh. Đất nước mang nặng dấu ấn của lô-gích chiến tranh, chiến tranh áp đặt cho đất nước một phương thức tổ chức xã hội và kinh tế mang tính đặc thù, và chiến tranh cũng đòi hỏi đất nước đóng góp về người và của. Tính hợp lý chiến lược, do đó, cũng là vấn đề bức thiết, tính hợp lý chiến lược tập trung vào hai hướng, địa lý và khu vực. Việc tổ chức phân chia, sơ tán tối đa trên toàn bộ lãnh thổ là cách bảo vệ đất nước tốt nhất. Do sự sống còn của đất nước dựa trên tinh thần tự lực cánh sinh trong mọi lĩnh vực nên tính tự chủ, tự lập của các địa phương hình thành và phát triển. Tình trạng thiếu thốn, chế độ tem phiếu và tình trạng cách ly đòi hỏi mỗi địa phương phải tự tìm tòi và tạo ra cho mình những giải pháp tại chỗ, cho phép địa phương mình xóa bỏ một số ngăn cách. Song song, việc tổ chức phát triển đất nước lại đòi hỏi thực hiện phân công lao động giữa số đông và thiếu số (bộ phận tinh túy), trong và ngoài quân đội, giữa trung ương và địa phương. Phân công lao động cũng có nghĩa là xóa bỏ tình trạng lạc hậu và chuẩn bị cho tương lai. Xóa bỏ tình trạng lạc hậu là đặt nền móng cho một nền kinh tế độc lập thông qua điện khí hóa, thông qua phát triển hạ tầng cơ sở và công nghiệp nặng, nhưng cũng có nghĩa là xóa nạn mù chữ và phổ cập giáo dục phổ thông - nền móng cho một xã hội mới - thông qua một chính sách giáo dục thời chiến và xây dựng chủ nghĩa xã hội [Lê Thạc Cán, 1993]. Chuẩn bị cho tương lai, là đào tạo bộ phận tinh túy có đủ khả năng quản lý đất nước và đưa đất nước tiến lên con đường hiện đại hóa. Tình hình khẩn thiết của thực tế mâu thuẫn với lô-gích của cơ chế kế hoạch hóa tập trung là một thực tế hiển nhiên. Do tính khẩn thiết, các mục tiêu kế hoạch hóa trung hạn và dài hạn thường vượt lên trên nhu cầu của cuộc sống hàng ngày, của đầu tư phục vụ cho tiêu dùng. Ngoài ra, sinh viên, còn là một lực lượng dự phòng, được miễn tham gia chiến đấu, trừ trường hợp tình nguyện. Do đó, trong suốt cả quá trình phát triển, nguồn dự trữ cán bộ luôn được bổ sung.

Sau năm 1975, cuộc chiến tranh xảy ra ở biên giới (Campuchia và Trung Quốc). Chiến tranh duy trì lô-gích của nó trong khi thống nhất đất nước trở thành mục tiêu ưu tiên. Mục tiêu ưu tiên đó là từng bước làm cho hai lô-gích trái ngược nhau tồn tại trước khi đất nước thống nhất trở nên hài hòa, hoà nhập miền Nam vào cơ chế chính trị, kinh tế-xã hội đã tồn tại và phát triển ở miền Bắc từ năm 1945. Từ 1954, mục tiêu của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (VND-CCH) là xây dựng một xã hội xã hội chủ nghĩa, nhằm mục đích này, nước VNDCCH thực hiện tập thể hóa tư liệu sản xuất và bình đẳng xã hội. Ngược lại, sau khi Pháp rút khỏi Việt Nam, chính quyền miền Nam Việt Nam duy trì lô-gích tư bản, tư sản ở thành thị và nông thôn cũng như đại địa chủ vẫn tồn tại. Những định hướng lớn của chính sách giáo dục ở miền Bắc là phổ cập kiến thức thông qua công tác xóa nạn mù chữ và phát triển giáo dục phổ thông. Ở miền Nam, tiếp bước di sản của chủ nghĩa thực dân, việc đi học vẫn chỉ dành riêng cho một thiểu số. Về mặt lao động và bảo trợ xã hội, ở miền Bắc, Nhà nước bảo đảm quyền được lao động, quyền làm chủ tư liệu sản xuất và quyền được hưởng chế độ bảo trợ xã hội với mức trả công rất thấp và mang tính bình quân. Ở miền Nam, việc xoá bỏ cơ chế thực dân không làm thay đổi cơ cấu của phương thức sản xuất. Như vậy, về phương diện bảo vệ người lao động, miền Nam vẫn còn lạc hậu và chưa có một pháp chế nào khác ngoài cơ chế thị trường.

Năm 1975, mặc dù hai miền đều bị chiến tranh tàn phá nặng nề, tình hình kinh tế ở miền Bắc và miền Nam lại rất trái ngược nhau. Miền Bắc đã tổn hao biết bao xương máu, đã cạn kiệt do dành công sức để đầu tư phát triển và tiếp tục cuộc kháng chiến và toàn bộ những cố gắng đó đều dựa trên một nền kinh tế hầu như phi tiền tệ hoá. Ngược lại, miền Nam, đã được Mỹ hà hơi tiếp sức, và lại được thiên nhiên ưu đãi đã tạo được ảo tưởng sung túc [Beresford, 1991]. Tuy nhiên, còn cần nhiều thời gian để những tiềm năng này biến thành hiện thực. Những cố gắng thực hiện hợp tác hóa ở miền Nam

làm nảy sinh tranh chấp và đã ngáng trở sản xuất nông nghiệp phát triển [Lâm Thanh Liêm, 1984]. Ngoài ra, chiến thắng của miền Bắc đã làm cho một bộ phận to lớn tài sản quý về người và của ở miền Nam ra đi, và đã ít nhiều làm cho kinh tế và xã hội miền Nam kém ổn định. Vào cuối thập kỷ, tình hình lại càng trở nên nghiêm trọng do làn sóng ra đi của người Việt gốc Hoa và do chương trình cải tạo xã hội chủ nghĩa tư bản tư doanh-quốc hữu hoá vốn đầu tư gây ra một số xáo trộn trong công tác lưu thông. Nguồn nhân lực, vật lực và tài chính không đáp ứng nhu cầu xây dựng lại và thống nhất đất nước. Tuy nhiên, kế hoạch năm năm xây dựng lại đất nước, 1976-1980, đã thể hiện một ý chí tương đương với ý chí của tư tưởng chỉ đạo trong suốt thời kỳ chiến tranh. Việc chấp nhận cố gắng đầu tư để tạo điều kiện cho miền Nam đuổi kịp thành tựu của miền Bắc về giáo dục, y tế, phát triển hạ tầng cơ sở và công nghiệp đã làm cạn kiệt ngân quỹ của miền Bắc. Một mặt, cuộc chiến ở Campuchia càng làm cho khủng hoảng ở Việt Nam thêm trầm trọng, mặt khác, càng làm giảm đáng kể viện trợ quốc tế cho Việt Nam. Khủng hoảng kinh tế ở mức nghiêm trọng chưa từng có. Không còn tăng trưởng, lương thực rất khan hiếm.

Chiến tranh đã kết thúc, nhưng ở cấp địa phương, nếp sống theo kiểu sinh tồn của từng cá nhân đã tạo ra kẽ hở trong hệ thống tổ chức sản xuất, phân phối tập thể, đặc biệt trong sản xuất nông nghiệp [Đào Thế Tuấn, Bergeret, 1995 ; Lâm Thanh Liêm, 1985], lĩnh vực thu được kết quả tăng trưởng rục rờ. Từng bước, hệ thống sản xuất, tiêu dùng tập thể chuyển dần sang một hệ thống kép, một hệ thống sản xuất, tiêu dùng cho phép cá nhân có quyền sở hữu khối lượng sản phẩm dư thừa sau khi hoàn thành các khoản đóng góp theo nghĩa vụ, được phép mang tiêu thụ tại các chợ tự do. Quá trình chuyển từ một hệ thống này sang một hệ thống khác có thể được chấp nhận khi cuộc cách mạng và sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội đạt được, về mặt tổng thể, những mục tiêu lớn về mặt giáo dục,

y tế, bảo trợ xã hội, kế hoạch hoá gia đình... Nhân dân được đi học, đất nước được thống nhất. Chỉ còn mục tiêu làm cho dân giàu.

Vào giữa thập kỷ 80, nước Việt Nam có thể tự hào về những thành quả thu được trong việc thực hiện các chính sách trên một số lĩnh vực được coi là ưu tiên kể từ khi giành được độc lập, nhất là giáo dục [MOET, 1990; Hainsworth, 1993] và Y tế [Beresford, 1988]. Nếu như Chính phủ nhận thức cần tiếp tục cố gắng hơn nữa trong các lĩnh vực này thì những mục tiêu ưu tiên lại thay đổi. Trong mười năm hòa bình trên một đất nước thống nhất, tình trạng tri tri và nghèo nàn cũng như những khó khăn trong công nghiệp hóa đòi hỏi cần thiết thay đổi định hướng kinh tế, một thay đổi về định hướng chính trị và cần thiết phải làm cho bối cảnh xã hội được linh hoạt hơn. Chính là để đáp ứng đòi hỏi này mà chính sách đổi mới ra đời.

Đại hội lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam, năm 1986, chính thức công nhận những sáng kiến từ buổi ban đầu của quá trình diễn biến này. Đại hội đã tổng hợp và chuyển thành chiến lược phát triển. Công tác kế hoạch mang tính mệnh lệnh trước đây nay chuyển thành kế hoạch mang tính định hướng khi kết thúc kế hoạch năm năm lần thứ VI vào cuối năm 1990. Từ đó, hệ thống sản xuất được tổ chức lại theo một khuôn khổ mới. Sản xuất và lưu thông sản phẩm được cá thể hóa, quá trình này được thể hiện thông qua việc tổng hợp các quan hệ hàng hóa thành một hệ thống, trong đó chỉ quản lý một số giá và các khoản bao cấp giảm dần và từng bước tiến tới không còn bao cấp nữa. Bước đầu, khu vực tư nhân được tham gia vào hoạt động kinh tế, sau đó được khuyến khích cùng với khu vực Nhà nước, khu vực tập thể tham gia vào sự nghiệp phát triển đất nước. Những định hướng mới này tạo điều kiện cho Việt Nam thoát ra khỏi tình trạng bị cô lập trên trường quốc tế đã tồn tại từ cuối những năm 70, mở ra quan hệ với nhiều nước trên thế giới và đa dạng hoá các mối quan hệ này.

Sau 15 năm, kể từ khi đề xướng đường lối Đổi Mới vào năm 1986, chúng ta cố gắng tổng kết những thay đổi về kinh tế-xã hội do chính sách đổi mới tạo ra trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, lao động và việc làm. Các lĩnh vực này có quan hệ mật thiết với nhau và phản ánh một cách nhạy bén những thay đổi đang diễn biến trong nền kinh tế và trong xã hội. Thực vậy, giáo dục và lao động là những vấn đề cốt lõi tượng trưng cho chủ nghĩa xã hội về giá trị xác thực cũng như về mặt tái sản xuất. Giáo dục và lao động là những yếu tố cơ bản phát triển sức sản xuất. Nằm trong tập thể và những tư tưởng tập thể, con đường đi của cá nhân đã được vạch sẵn. Lao động là phần thưởng của quá trình miệt mài học tập, nghiên cứu. Về phần mình, lao động đồng nghĩa với thành đạt xã hội, lao động là con đường công danh và ưu đãi. Trên một đất nước tiếp tục tiến theo con đường xã hội chủ nghĩa, giáo dục và lao động chiếm một vị trí rất quan trọng, nhưng cơ chế thi đua lại đang thay đổi. Chính sách đổi mới bắt nguồn từ khủng hoảng kinh tế, bản thân đổi mới tìm cách dung hòa giữa các giá trị của chủ nghĩa xã hội và ma lực của thị trường. Do đòi hỏi của thị trường, và giả thiết đảm bảo mang lại hiệu quả kinh tế, thì việc cá nhân chủ động lựa chọn không còn đảm bảo để tạo ra và duy trì cân bằng xã hội và các giá trị của tập thể. Bản thân khái niệm “thị trường xã hội chủ nghĩa” cũng chứa đựng mâu thuẫn này. Vai trò của Nhà nước đã thay đổi.

Việc điều chỉnh cơ chế phân phối lại, việc thừa nhận tính chất đa thành phần của nền kinh tế và xã hội và việc Nhà nước nhận thức cần thiết mở rộng phạm vi của các nguồn ngân sách đã có tác động mạnh mẽ tới việc xác định và thực hiện chính sách giáo dục-đào tạo. Ngoài ra, việc loại bỏ chế độ phân công công tác cho mọi người, chính sách đổi mới đã làm cho nền kinh tế bị ám ảnh bởi nạn thất nghiệp và buộc nền kinh tế đổi mới tất cả các lĩnh vực liên quan tới vấn đề lao động. Công cuộc cải cách xác định lại các chính sách của các khu vực và thành phần và điều chỉnh các mục tiêu của các thành

phần và các khu vực, và việc tạo điều kiện cho các bộ phận cấu thành mới của nền kinh tế và của xã hội ra đời, công cuộc cải cách cần phải đồng bộ với các chính sách, và có thể trong một phạm vi nào đó điều chỉnh các chính sách (Chương 1).

Việc Hội đồng tương trợ kinh tế (COMECOM) không còn tồn tại làm cho Việt Nam mất đi các đối tác kinh tế và chỗ dựa chính của mình, ngược lại sự kiện này cho phép Việt Nam tự vượt qua được các trở ngại thông qua việc thực hiện chính sách đổi mới. Việc gia nhập ASEAN, chấm dứt cấm vận, việc định hướng lại kinh tế đối ngoại và mở rộng trao đổi trên thị trường nội địa đã cho phép đạt được tăng trưởng cao, chấm dứt chế độ tem phiếu và nâng cao mức sống. Chiến lược phát triển kinh tế mới khuyến khích sáng kiến cá nhân mà Nhà nước đã chủ động giải phóng nhưng không từ bỏ việc kiểm soát và đã tạo ra nhiều biến đổi sâu sắc trong nền kinh tế và trong xã hội (Chương 2).

Nhiều lô-gích mới hình thành và thường xuyên tự điều chỉnh. Không những chúng thể hiện trong mối quan hệ về mặt sở hữu mà cả trong việc làm giàu, trong lao động, trong công tác giáo dục, y tế và bảo trợ xã hội. Tập thể không còn thuần nhất và nay bao gồm cả cá nhân và gia đình. Một phép biện chứng mới hình thành. Mỗi cá nhân có động cơ tự tìm cho bản thân mình lời giải đáp cho những nhu cầu của chính mình. Trong lĩnh vực giáo dục cũng như trong lĩnh vực lao động, các chiến lược của cá nhân cũng như của gia đình thể hiện tâm trạng nước đôi và mục tiêu tìm kiếm hiệu quả (Chương 3). Bị ràng buộc bởi chính những thay đổi do chính sách Nhà nước tạo ra, trước chiến lược của cá nhân và gia đình, Nhà nước và các cơ quan cần phải điều chỉnh các chiến lược của mình trong khi đó, về phía doanh nghiệp, với tính tự chủ và luôn phải cạnh tranh, các doanh nghiệp tìm cách tối thiểu hóa rủi ro trong hoạt động của mình (Chương 4). Các chiến lược này góp phần cơ cấu lại môi trường kinh tế và xã hội. Tùy thuộc vào chủ thể và môi trường, diễn biến của quá

trình này tạo ra những kết quả bổ sung cho nhau, nhưng cũng có khi trái ngược nhau, tạo ra nhiều tiến bộ, nhưng cũng có khi hình thành những tình trạng mất cân đối, gỡ bỏ những hàng rào cũ nhưng cũng có khi sản sinh ra những ràng buộc mới và những khả năng mới.

Từ khi có đổi mới, những bước tiến trong lĩnh vực giáo dục là rất đáng kể. Dù sao những bước tiến này cũng đi cùng với một quá trình hình thành những khác biệt, giữa thành thị và nông thôn và trong nội bộ từng vùng. Quá trình này cản trở sự phát triển mạnh mẽ nguồn nhân lực trên phạm vi toàn quốc. Ngoài những vấn đề mà quá trình này đặt ra về mặt công bằng xã hội, việc sử dụng không hết tiềm năng có thể sẽ cản trở Việt Nam tạo ra những ưu thế tương đối cho bản thân mình cho phép đất nước cạnh tranh thực sự, nhất là trong phạm vi vùng, và thực hiện bước ngoặt tiến vào nền kinh tế tri thức (Chương 5). Ngoài ra việc từ bỏ cơ chế kế hoạch hóa tập trung đã làm cho giáo dục-đào tạo và việc làm không còn ăn khớp, nhịp nhàng với nhau, bản thân những diễn biến trong hệ thống giáo dục-đào tạo và việc làm cũng có xu hướng làm tăng thêm mức độ không ăn khớp (Chương 6).

Đồng thời, chế độ “việc làm cho mọi người” (theo phân công công tác) không còn nữa, sự phát triển của thị trường lao động trong điều kiện như vậy đặt ra cho chính sách phát triển công nghiệp những hạn chế mới về mặt tạo việc làm và lựa chọn công nghệ (Chương 7). Ngày nay, trong điều kiện tính chất nhiều thành phần của nền kinh tế được thừa nhận, sự phát triển này đòi hỏi phải xác định lại vai trò của mỗi thành phần kinh tế, nhất là thành phần kinh tế Nhà nước, với tư cách là những người sử dụng lao động bị ràng buộc bởi những đòi hỏi cấp bách về cạnh tranh (Chương 8).

Trái ngược với việc giải phóng sáng kiến cá nhân là việc cắt bỏ chế độ bao cấp, nghĩa là xóa bỏ chế độ phân phối lại và việc cơ cấu lại các nguồn cung cấp tài chính. Các cá nhân ngày càng tham gia nhiều hơn vào việc cung cấp tài chính trong việc họ tiếp cận với các

phạm trù cơ bản của “cuộc sống sung túc” làm cho lĩnh vực của Nhà nước ngày càng thu nhỏ và làm lay chuyển các thành tựu. Trong khi tính vững bền của các tiến bộ kinh tế đòi hỏi hiện đại hóa, không những các lĩnh vực xã hội khác nhau mất đi tính hiệu quả mà ta còn nhận thấy ngay cả việc tiếp cận với các dịch vụ công cộng cũng ngày càng không thuận nhất (Chương 9).

Cuối cùng là khu vực nông thôn, đặc biệt là nông nghiệp vừa là khu vực dân cư đông hơn cả và vừa là khu vực đảm bảo phần lớn nhất của thu nhập quốc dân. Mặc dù vậy, khu vực nông thôn không được quan tâm về giáo dục, bảo trợ xã hội và pháp chế lao động. Tuy rất năng động nhưng chuyển đổi cơ cấu ở khu vực này lại chậm và quá trình phân hóa ở khu vực này cũng lại đang diễn ra, quá trình này dựa trên những mức độ chấp nhận rủi ro khác nhau và được phản ánh trở lại bằng các khả năng sáng tạo khác nhau (Chương 10).

Ở Việt Nam đang có nhiều xu thế diễn biến trái ngược nhau, nhất là từ sau khi đường lối đổi mới ra đời, những diễn biến này là nội dung của nhiều đề tài trao đổi thảo luận trước cải cách và vẫn còn tiếp tục cho tới ngày nay. Nếu như nội dung các cuộc trao đổi thảo luận vẫn là nhằm đạt được hiệu quả kinh tế để cải thiện cuộc sống của tập thể thì, từ chỗ thừa nhận một nền kinh tế nhiều thành phần, nội dung của các cuộc trao đổi thảo luận ngày nay lại là vai trò của các thành phần kinh tế khác nhau trong nền kinh tế và trong xã hội, đặc biệt là thành phần kinh tế Nhà nước. Cuộc hội thảo tháng 7 năm 2000 tại Hà Nội do Bộ Lao động-Thương binh-Xã hội, IRD, IUED và Ngân hàng Thế Giới đồng tổ chức về chủ đề “Lao động, việc làm và nguồn nhân lực ở Việt Nam - 15 năm đổi mới” đã cho phép làm nổi bật những yếu tố khác nhau của cuộc trao đổi thảo luận thuộc một lĩnh vực rất đặc biệt là lao động và giáo dục theo nhận thức của cộng đồng các nhà khoa học Việt Nam, của các vị có trách nhiệm làm công tác hoạch định chính sách và những chủ

thể đóng vai trò chủ chốt trong việc thực hiện các chính sách trong thực tế (Chương 11).

Các chương của ấn phẩm này do nhiều tác giả thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau soạn thảo, thuộc nhiều nước, thuộc nhiều cơ quan, các chương này tổng kết những quá trình đã diễn biến ở Việt Nam trong lĩnh vực giáo dục và lao động trong 15 năm qua. Các lĩnh vực cơ bản này gắn bó mật thiết với nhau trong quá trình diễn biến và phát triển hiện nay ở Việt Nam, đó là tổng thể quá trình đổi mới mà các phần phân tích có điều kiện nêu lên và làm rõ trong các chương.

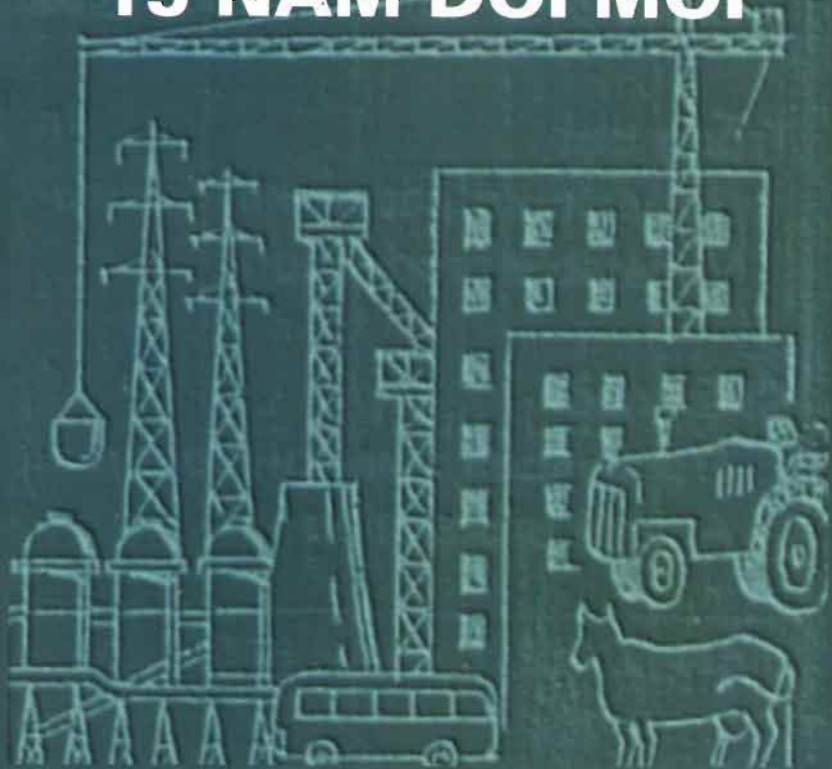
Tài liệu tham khảo

- Beresford M. [1988], *Vietnam - politics, economics and society*. London and New York : Pinter Publishers, 242 p.
- Beresford M. [1991], "The impact of economic reforms on the South", in Forbes D., Hull T.H., and Brogan B. (ed.), *Doi Moi - Vietnam's policy and performance*, Political and Social change Monograph n° 14, Canberra : Australian National University, 263p.
- Boudarel G. [1983], " L'idéocratie importée au Vietnam avec le maoïsme ", in Boudarel G. et al., *La bureaucratie au Vietnam*, Vietnam-Asie-Débats-1, pp. 31-106, Paris : L'Harmattan, 259 p.
- Brocheux P., Hémy D. [1995], *Indochine, la colonisation ambiguë (1858-1954)*, Paris : Editions La Découverte, 427 p.
- Đào Thế Tuấn, Bergeret P. (eds.) [1995], *New peasants of the Red River Delta*, special issue of Vietnamese Studies, no 115-1.
- Đặng Phong, Lê Văn Cường [1997], "La transition économique vietnamienne : ses origines et son devenir", Colloque CNRS-CNSNT, Hanoi 23-09-1997 (multigraphie), 12 p.
- Hainsworth G.B. [1993], "Human Resource Development in Vietnam," in Than M., Tan J. (eds.), *Vietnam's Dilemmas and options : The Challenge of Economic Transition in the 1990s*. Singapore : Institute of Southeast Asian Studies, 306 p.
- Lâm Thanh Liêm [1984] "Collectivisation des terres et crise de l'économie rurale dans le delta du Mekong (1976-1980)", *Annales de Géographie*, XCIII, n° 519, pp. 547-575.
- Lâm Thanh Liêm [1985], "Nouvelles réformes et crise persistante de l'économie rurale dans le delta du Mekong (1981-1985)", *Annales de Géographie*, XCIV, n° 524, pp. 385-410.

- Lê Thac Can [1983], "Education and human resources in Vietnam" in *Population and Human resources in Vietnam*.
- Lê Thành Khôi [1992], *Histoire du Viêt Nam des origines à 1858*, Paris : Sudestasie, 452 p.
- MOET [1990], *45 years of educational development in Vietnam*, Hanoi : Education Publishing House, 60 p.
- Nguyễn Tung, Nguyễn Duong Binh [1999], "Organisation politique et sociale", in Nguyễn Tung (éd.), *Mông Phu, Un village du delta du fleuve Rouge (Viêt-Nam)*, pp. 85-108, Paris : L'Harmattan, 1999 : 338 p.
- SarDesai D. R. [1997], *Southeast Asia - Past and present*, Chiang Mai : Silkworm Books, 4th edition : 422 p.

Biên tập khoa học:
Nolwen HENAFF Jean-Yves MARTIN

LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM VÀ NGUỒN NHÂN LỰC Ở VIỆT NAM 15 NĂM ĐỔI MỚI



THẾ GIỚI

IRD
Institut de recherche
pour le développement

**LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM
VÀ NGUỒN NHÂN LỰC Ở VIỆT NAM
15 NĂM ĐỔI MỚI**

Biên tập khoa học:

Nolwen Henaff Jean-Yves Martin

**NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI
HÀ NỘI - 2001**

Nhà xuất bản Thế Giới, 2001
In tại Việt Nam
VN-TG-61601-0